

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	-33.9%	-36.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.23
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

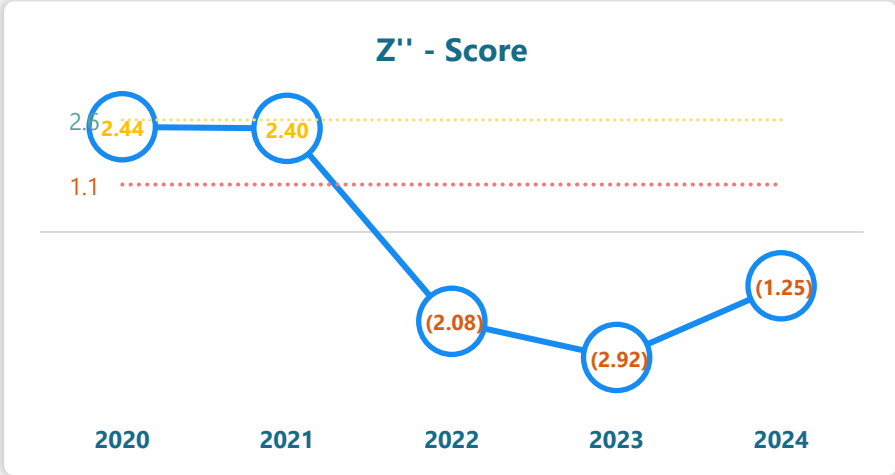
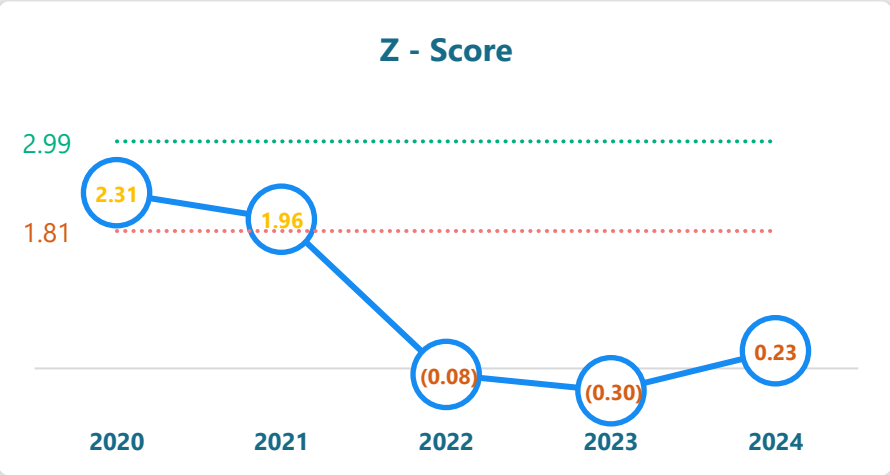
Hệ số nguy cơ phá sản	-1.25
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	197	▼ 20.0
	tỷ VNĐ	▼ 9.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	-0.26	▲ 54.1
	tỷ VNĐ	▲ 99.5%

ROE	2024	+/- YoY
	-8.6%	▲ 231%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.1%	▲ 15.5%



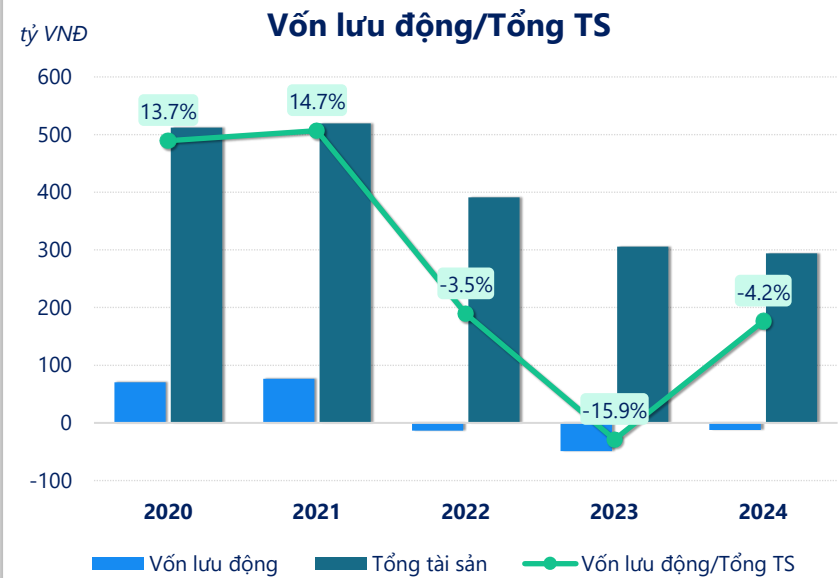
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DNM** năm **2024** đạt **0.23**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.30). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DNM** năm **2024** đạt **-1.25**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **DNM** ghi nhận doanh thu thuần **196.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.47%** và **tăng 99.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

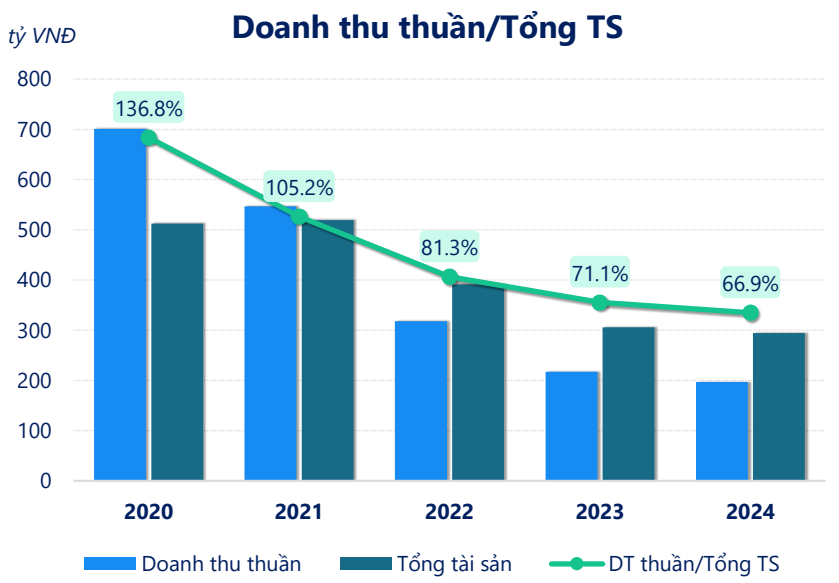
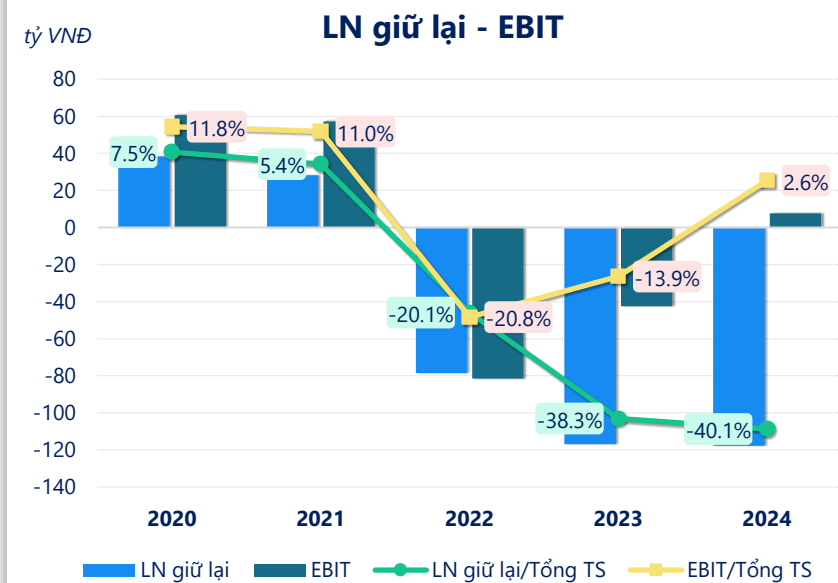
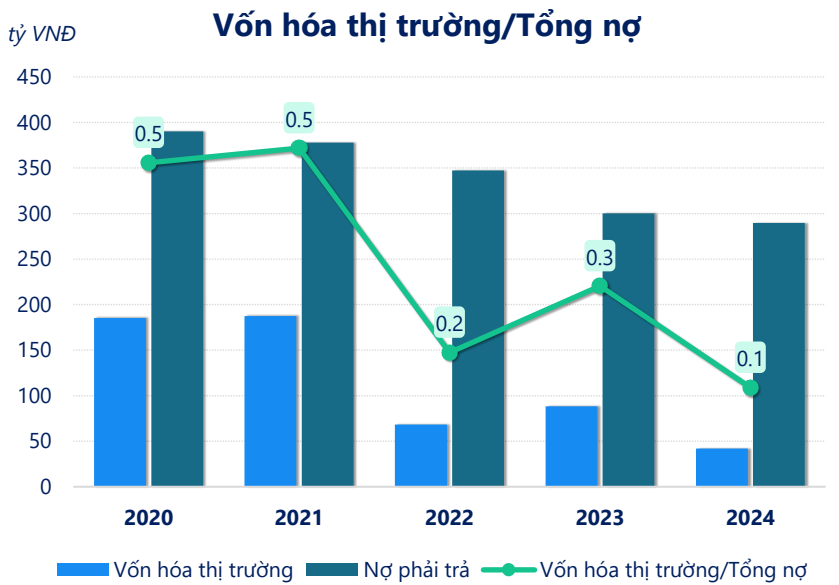
Tổng CTCP Y tế Danameco (UPCOM: DNM)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	294	306	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	214	195	9.5%
Tiền và tương đương tiền	35.1	2.26	1452%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	82.8	61.8	33.9%
Hàng tồn kho	79.6	85.2	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	45.4	-65.5%
Tài sản dài hạn	80.3	110	-27.3%
Phải thu dài hạn	2.11	3.90	-46.0%
Tài sản cố định	75.1	104	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	1.10	-90.9%
Tài sản dài hạn khác	3.05	1.62	87.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	300	-3.6%
Nợ ngắn hạn	226	244	-7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	134	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.7	91.3	-24.8%
Nợ dài hạn	63.5	56.5	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.4	56.3	12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4.41	5.28	-16.5%
Vốn chủ sở hữu	2.62	3.49	-25.0%
Vốn điều lệ	52.5	52.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	1.79	1.79	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	701	547	318	217	197
Giá vốn hàng bán	549	447	334	213	163
Lợi nhuận gộp	152	99.2	-15.9	4.48	33.4
Doanh thu HĐTC	0.53	1.52	2.00	0.28	0.62
Chi phí TC	14.3	23.8	19.9	12.2	8.70
Chi phí lãi vay	14.2	23.3	18.5	12.0	7.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.8	27.0	14.9	12.6	9.20
Chi phí QLDN	41.4	15.9	24.3	18.6	2.33
LN thuần từ HĐKD	46.3	34.1	-73.0	-38.7	13.7
Lợi nhuận khác	0.16	-0.21	-27.1	-15.7	-14.0
LN trước thuế	46.5	33.9	-100	-54.4	-0.26
Lợi nhuận sau thuế	37.2	27.0	-100	-54.4	-0.26
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	27.0	-100	-54.4	-0.26

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	34.2	41.8	14.2	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-209	-20.4	-2.40	5.42	0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	226	-6.26	-65.6	-33.0	-2.70
Tiền đầu kỳ	29.7	34.4	42.0	15.7	2.26
Lưu chuyển tiền thuần	4.64	7.55	-26.1	-13.4	32.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.17	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	34.4	42.0	15.7	2.26	35.1